

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: **TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

Tên tiếng Anh: Finance and Banking

Mã ngành: 7340201

Chuyên ngành: **Tài chính**

Loại hình đào tạo: Chính quy

Khóa đào tạo: K22

| STT                      | Mã môn học | Tên môn học                                                               | Mã học phần | Số tín chỉ        | Học phần:<br>học trước<br>(a),<br>tiên quyết<br>(b),<br>song hành<br>(c) | Ghi chú |
|--------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>Học kỳ 1</b>          |            |                                                                           |             | <b>22</b>         |                                                                          |         |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |            |                                                                           |             | <b>22</b>         |                                                                          |         |
| 1                        | 2120504    | Giáo dục Quốc phòng và An Ninh<br>National Defence Education and Security |             | 8(5,6,16)         |                                                                          |         |
| 2                        | 2120405    | Giáo dục thể chất 1<br>Physical Education 1                               |             | 2(0,4,4)          |                                                                          |         |
| 3                        | 2107562    | Kinh tế học<br>Economics                                                  |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| 4                        | 2127402    | Nguyên lý kế toán<br>Principles of Accounting                             |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| 5                        | 2108775    | Tài chính tiền tệ<br>Money and Finance                                    |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| 6                        | 2112012    | Triết học Mác - Lênin<br>Philosophy of Marxism and Leninism               |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| <b>Học kỳ 2</b>          |            |                                                                           |             | <b>23</b>         |                                                                          |         |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |            |                                                                           |             | <b>20</b>         |                                                                          |         |
| 1                        | 2120406    | Giáo dục thể chất 2<br>Physical Education 2                               |             | 2(0,4,4)          |                                                                          |         |
| 2                        | 2110646    | Kỹ năng phát triển năng lực số *<br>Digital Capacity Development Skills   |             | 3(2, <u>2</u> ,6) |                                                                          |         |
| 3                        | 2127611    | Nguyên lý thống kê<br>Principles of Statistics                            |             | 3(2,2,6)          |                                                                          |         |

| STT                                                                      | Mã môn học | Tên môn học                                                                                 | Mã học phần | Số tín chỉ        | Học phần:<br>học trước<br>(a),<br>tiên quyết<br>(b),<br>song hành<br>(c) | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|
| 4                                                                        | 2107483    | Quản trị học *<br>Fundamentals of Management                                                |             | 3(2, <u>2</u> ,6) |                                                                          |         |
| 5                                                                        | 2108456    | Tài chính doanh nghiệp<br>Corporate Finance                                                 |             | 3(3,0,6)          | 2127402(a)                                                               |         |
| 6                                                                        | 2111108    | Tiếng Anh 1<br>English 1                                                                    |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| 7                                                                        | 2113430    | Toán cao cấp<br>Calculus                                                                    |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| <b>Học phần tự chọn</b><br>(Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây) |            |                                                                                             |             | <b>3</b>          |                                                                          |         |
| 1                                                                        | 2101777    | Công nghệ thông tin trong chuyển đổi số<br>Information Technology in Digital Transformation |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| 2                                                                        | 2113436    | Hàm phức và phép biến đổi Laplace<br>Complex Analysis and Laplace Transform                 |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| 3                                                                        | 2113438    | Logic học<br>Logics                                                                         |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| 4                                                                        | 2113435    | Phương pháp tính<br>Numerical Analysis                                                      |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| 5                                                                        | 2113434    | Toán ứng dụng<br>Applied Mathematics                                                        |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| <b>Học kỳ 3</b>                                                          |            |                                                                                             |             | <b>25</b>         |                                                                          |         |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                                 |            |                                                                                             |             | <b>25</b>         |                                                                          |         |
| 1                                                                        | 2108727    | Hoạch định ngân sách vốn đầu tư *<br>Capital Budgeting                                      |             | 3(2, <u>2</u> ,6) | 2108456(a)                                                               |         |
| 2                                                                        | 2107514    | Kinh tế lượng *<br>Econometrics                                                             |             | 3(2, <u>2</u> ,6) |                                                                          |         |
| 3                                                                        | 2110508    | Kỹ năng giao tiếp *<br>Communication skills                                                 |             | 3(2, <u>2</u> ,6) |                                                                          |         |
| 4                                                                        | 2127688    | Lập và trình bày báo cáo tài chính<br>Presentation and Disclosure in Financial Statements   |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |

| STT                                                                      | Mã môn học | Tên môn học                                                                 | Mã học phần | Số tín chỉ        | Học phần:<br>học trước<br>(a),<br>tiên quyết<br>(b),<br>song hành<br>(c) | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|
| 5                                                                        | 2127675    | Phát triển bền vững trong kinh doanh<br>Sustainable Development in Business |             | 2(2,0,4)          |                                                                          |         |
| 6                                                                        | 2113433    | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học<br>Research Methodology                |             | 2(2,0,4)          |                                                                          |         |
| 7                                                                        | 2108470    | Thuế<br>Taxation                                                            |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| 8                                                                        | 2111188    | Tiếng Anh 2<br>English 2                                                    |             | 3(3,0,6)          | 2111108(b)                                                               |         |
| 9                                                                        | 2108773    | Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh<br>Artificial Intelligence in Business    |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| <b>Học kỳ 4</b>                                                          |            |                                                                             |             | <b>20</b>         |                                                                          |         |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                                 |            |                                                                             |             | <b>17</b>         |                                                                          |         |
| 1                                                                        | 2108460    | Phân tích tài chính doanh nghiệp *<br>Corporate Finance analysis            |             | 3(2, <u>2</u> ,6) | 2108456(a)<br>2127688(a)                                                 |         |
| 2                                                                        | 2131678    | Pháp luật đại cương<br>General laws                                         |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| 3                                                                        | 2108902    | Quản trị dữ liệu tài chính - ngân hàng<br>Finance - Banking data management |             | 2(0,4,4)          |                                                                          |         |
| 4                                                                        | 2108734    | Quản trị ngân hàng<br>Banking Management                                    |             | 3(3,0,6)          | 2108775(a)                                                               |         |
| 5                                                                        | 2108459    | Tài chính quốc tế<br>International Finance                                  |             | 3(3,0,6)          | 2108456(a)                                                               |         |
| 6                                                                        | 2108685    | Thị trường vốn cổ phần<br>Equity Securities and Markets                     |             | 3(3,0,6)          | 2108456(a)                                                               |         |
| <b>Học phần tự chọn</b><br>(Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây) |            |                                                                             |             | <b>3</b>          |                                                                          |         |

| STT                      | Mã môn học | Tên môn học                                                                                  | Mã học phần | Số tín chỉ        | Học phần:<br>học trước<br>(a),<br>tiên quyết<br>(b),<br>song hành<br>(c) | Ghi chú |
|--------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1                        | 2112011    | Âm nhạc – Nhạc lý và Guitar căn bản *<br>Music - Music Theory and Guitar Basics              |             | 3(1, <u>4</u> ,6) |                                                                          |         |
| 2                        | 2111491    | Cơ sở văn hóa Việt Nam<br>Introduction to Vietnamese Culture                                 |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| 3                        | 2106529    | Hội họa *<br>Fine Art                                                                        |             | 3(1, <u>4</u> ,6) |                                                                          |         |
| 4                        | 2101727    | Kỹ năng sử dụng bàn phím và thiết bị văn phòng<br>Using keyboard and office equipment skills |             | 3(2,2,6)          |                                                                          |         |
| 5                        | 2123996    | Môi trường và Con người<br>Environment and Human                                             |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| 6                        | 2110585    | Tâm lý học đại cương *<br>Psychology                                                         |             | 3(2, <u>2</u> ,6) |                                                                          |         |
| 7                        | 2111492    | Tiếng Việt thực hành<br>Vietnamese Language in Use                                           |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| 8                        | 2113439    | Xã hội học<br>Sociology                                                                      |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| <b>Học kỳ 5</b>          |            |                                                                                              |             | <b>20</b>         |                                                                          |         |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |            |                                                                                              |             | <b>17</b>         |                                                                          |         |
| 1                        | 2108733    | Các chuyên đề trong tài chính *<br>Topics in Finance                                         |             | 2(1, <u>2</u> ,4) |                                                                          |         |
| 2                        | 2112014    | Chủ nghĩa xã hội khoa học<br>Scientific Socialism                                            |             | 2(2,0,4)          | 2112012(a)                                                               |         |
| 3                        | 2108680    | Chứng khoán có thu nhập cố định<br>Fixed Income Securities and Markets                       |             | 3(3,0,6)          | 2108456(a)                                                               |         |
| 4                        | 2112013    | Kinh tế chính trị Mác - Lênin<br>Political Economics of Marxism and Leninism                 |             | 2(2,0,4)          |                                                                          |         |
| 5                        | 2131510    | Luật Kinh doanh *<br>Business Law                                                            |             | 3(2, <u>2</u> ,6) |                                                                          |         |

| STT                                                                      | Mã môn học | Tên môn học                                                                              | Mã học phần | Số tín chỉ        | Học phần:<br>học trước<br>(a),<br>tiên quyết<br>(b),<br>song hành<br>(c) | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|
| 6                                                                        | 2108777    | Phân tích dữ liệu tài chính - ngân hàng<br>Data analytics in Finance and Banking         |             | 2(0,4,4)          |                                                                          |         |
| 7                                                                        | 2108465    | Phân tích kỹ thuật thị trường tài chính *<br>Technical analysis of financial markets     |             | 3(2, <u>2</u> ,6) |                                                                          |         |
| <b>Học phần tự chọn</b><br>(Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây) |            |                                                                                          |             | <b>3</b>          |                                                                          |         |
| 1                                                                        | 2108452    | Đầu tư và kinh doanh bất động sản *<br>Real estate investment and business               |             | 3(2, <u>2</u> ,6) |                                                                          |         |
| 2                                                                        | 2108453    | Nguyên lý bảo hiểm *<br>Theory of Insurance                                              |             | 3(2, <u>2</u> ,6) |                                                                          |         |
| 3                                                                        | 2108736    | Phân tích tín dụng và quản trị cho vay<br>Credit analysis and lending management         |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| 4                                                                        | 2108776    | Quản lý bán hàng tại các định chế tài chính<br>Sales Management in Financial Institution |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| 5                                                                        | 2108447    | Thanh toán quốc tế *<br>International Payments                                           |             | 3(2, <u>2</u> ,6) | 2108456(a)                                                               |         |
| <b>Học kỳ 6</b>                                                          |            |                                                                                          |             | <b>20</b>         |                                                                          |         |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                                 |            |                                                                                          |             | <b>18</b>         |                                                                          |         |
| 1                                                                        | 2112015    | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam<br>History of Vietnamese Communist Party                  |             | 2(2,0,4)          | 2112012(a)                                                               |         |
| 2                                                                        | 2108717    | Mô phỏng Tài chính<br>Financial simulation                                               |             | 2(0,4,4)          | 2108456(b)                                                               |         |
| 3                                                                        | 2108673    | Quản lý danh mục đầu tư *<br>Portfolio management                                        |             | 3(2, <u>2</u> ,6) | 2108456(a)                                                               |         |

| STT                                                                      | Mã môn học | Tên môn học                                                                                                                                            | Mã học phần | Số tín chỉ        | Học phần:<br>học trước<br>(a),<br>tiên quyết<br>(b),<br>song hành<br>(c) | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|
| 4                                                                        | 2108723    | Sản phẩm phái sinh và quản trị rủi ro tài chính<br>Derivative products and financial risk management                                                   |             | 3(3,0,6)          | 2108456(a)                                                               |         |
| 5                                                                        | 2108411    | Tài chính công<br>Public Finance                                                                                                                       |             | 3(3,0,6)          | 2107562(a)                                                               |         |
| 6                                                                        | 2112005    | Tư tưởng Hồ Chí Minh<br>Ho Chi Minh Ideology                                                                                                           |             | 2(2,0,4)          | 2112012(a)                                                               |         |
| 7                                                                        | 2107359    | Ý tưởng khởi nghiệp<br>Ideas for Start-up                                                                                                              |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| <b>Học phần tự chọn</b><br>(Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây) |            |                                                                                                                                                        |             | <b>2</b>          |                                                                          |         |
| 1                                                                        | 2108741    | Định giá doanh nghiệp *<br>Enterprise valuation                                                                                                        |             | 2(1, <u>2</u> ,4) | 2108456(a)                                                               |         |
| 2                                                                        | 2108735    | Ngân hàng quốc tế<br>International Bank                                                                                                                |             | 2(2,0,4)          | 2108775(a)                                                               |         |
| 3                                                                        | 2108684    | Ngân hàng số<br>Digital Banking                                                                                                                        |             | 2(1,2,4)          |                                                                          |         |
| 4                                                                        | 2108491    | Tài chính cá nhân *<br>Personal Finance                                                                                                                |             | 2(1, <u>2</u> ,4) | 2108456(a)                                                               |         |
| 5                                                                        | 2108724    | Tài chính công ty đa quốc gia *<br>Multinational Finance                                                                                               |             | 2(1, <u>2</u> ,4) | 2108456(a)                                                               |         |
| 6                                                                        | 2108437    | Tài chính hành vi *<br>Behavioral Finance                                                                                                              |             | 2(1, <u>2</u> ,4) | 2108456(a)                                                               |         |
| 7                                                                        | 2108492    | Tài trợ khởi nghiệp *<br>Entrepreneurial Finance                                                                                                       |             | 2(1, <u>2</u> ,4) | 2108456(a)                                                               |         |
| 8                                                                        | 2108686    | Tiêu chuẩn đạo đức trong tài chính và những nguyên tắc quản trị công ty cổ phần<br>Ethical standards in finance and Principles of corporate governance |             | 2(2,0,4)          | 2108456(a)                                                               |         |
| <b>Học kỳ 7</b>                                                          |            |                                                                                                                                                        |             | <b>10</b>         |                                                                          |         |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                                 |            |                                                                                                                                                        |             | <b>10</b>         |                                                                          |         |
| 1                                                                        | 2199451    | Chứng chỉ Tiếng Anh<br>Certificate of English Language Proficiency                                                                                     |             | 0(0,0,0)          |                                                                          |         |

| STT | Mã môn học | Tên môn học                                     | Mã học phần | Số tín chỉ | Học phần:<br>học trước<br>(a),<br>tiên quyết<br>(b),<br>song hành<br>(c) | Ghi chú |
|-----|------------|-------------------------------------------------|-------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|
| 2   | 2199406    | Chứng chỉ tin học<br>Certificate of Informatics |             | 0(0,0,0)   |                                                                          |         |
| 3   | 2108483    | Khóa luận tốt nghiệp<br>Graduation Thesis       |             | 5(0,10,10) | 2108460(a)                                                               |         |
| 4   | 2108716    | Thực tập doanh nghiệp<br>Internship             |             | 5(0,10,10) | 2108460(a)                                                               |         |